

## ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ 5 DÂN TỘC THIỂU SỐ BẰNG CÁCH TÍNH CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ (PQI)

NGUYỄN THỊ KIM HOA\*  
ĐẶNG THỊ ÁNH NGUYỆT\*\*  
MAI LINH\*\*\*

Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi cả nước (Nghị định 05/2011/NĐ-CP). Năm 2009, quy mô dân số nước ta là 85.789.573 người, trong đó 53 dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 13,79%, dân tộc Kinh chiếm 86,21%. Trong các DTTS có 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người (hay còn gọi là DTTS rất ít người), trong đó có những nhóm khó khăn đặc biệt, thường sống rải rác tại các khu vực vùng núi cao, khí hậu khắc nghiệt, điều kiện kinh tế thấp, khả năng tiếp cận với các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế nên trình độ văn hóa còn thấp, tỷ lệ bệnh tật cao, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em chưa tốt. Điều này dẫn đến những tác động tiêu cực tới chất lượng dân số (CLDS) là một vấn đề còn ít được nghiên cứu cho các dân tộc này nói riêng và cho toàn Việt Nam nói chung.

Để giải quyết một phần vấn đề nêu trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu CLDS của 5 dân tộc<sup>1</sup>: Bô Y, Lự, Pà Thên, Chứt, La Ha. Dân tộc Pà Thên và dân tộc Bô Y ở tỉnh Hà Giang, Dân tộc Lự ở tỉnh Lai Châu, Dân tộc Chứt ở tỉnh Quảng Bình, Dân tộc La Ha ở tỉnh Sơn La. Nghiên cứu đánh giá CLDS bằng cách tính chỉ số PQI của 5 dân tộc nhằm trả lời các câu hỏi: CLDS của 5 DTTS ít người hiện nay như thế nào? Dân tộc nào có CLDS thấp nhất? Có dân tộc nào CLDS ở mức khủng hoảng, đáng báo động không?

Nghiên cứu đã chọn 5 xã tiêu biểu nơi tập trung 5 dân tộc sinh sống ở các tỉnh nêu trên, gồm Xã Tân Bắc, Huyện Quang Bình (dân tộc Pà Thên), Xã Quyết Tiến, Huyện Quản Bạ (dân tộc Bô Y), Xã Bản Hòn, Huyện Tam Đường (dân tộc Lự), Xã Thượng Hóa, Huyện Minh Hóa (dân tộc Chứt) và Xã Mường Giàng, Huyện Quỳnh Nhai (dân tộc La Ha). Các số liệu đánh giá được thu thập thông qua phỏng vấn theo bảng hỏi 500 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, phỏng vấn sâu 95 đối tượng và thảo luận nhóm 10 cuộc. Đề tài nghiên cứu sử dụng thống nhất một loại cân sức khỏe và một loại thước dây để đo được chiều cao, cân nặng của các thành viên trong hộ gia đình từ 15-60 tuổi. Trên cơ sở đó có thể tính được chỉ số đánh giá tầm vóc - thể lực và dinh dưỡng (BMI) của 5 dân tộc tại 5 xã phỏng vấn.

\* PGS.TS, Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

\*\* ThS, Khoa Khoa học Quản lý, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

\*\*\* Cử nhân Khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

<sup>1</sup> Báo cáo dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài “Đánh giá, xây dựng mô hình can thiệp để nâng cao chất lượng dân số một số dân tộc ít người có số dân dưới 10.000 người” của Tổng Cục dân số và Khoa Xã hội học phối hợp, do PGS.TS Nguyễn Thị Kim Hoa và PGS.TS Đỗ Ngọc Tấn đồng chủ nhiệm đề tài được triển khai từ tháng 8-12/2011.

## 1. Xây dựng chỉ số CLDS (PQI)

Kiến tạo chỉ số phải tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản là đơn giản hoá những vấn đề phức tạp và định lượng hoá. Đơn giản hoá có nghĩa là lựa chọn những tham số nhạy cảm nhất và cốt lõi nhất của vấn đề cần nghiên cứu, bỏ qua các yếu tố rườm rà, phức tạp, giúp cho việc đánh giá trở nên nhanh và rẻ. Các tham số này dễ thu thập, thường có trong danh mục thống kê kinh tế - xã hội của địa phương. Cách tính chỉ số cũng phải đơn giản. Nguyên tắc định lượng hoá đảm bảo chỉ số là một phép đo khách quan và trung lập, ai đo cũng cho một kết quả như nhau, có thể sử dụng để so sánh, lập biểu đồ tương quan.

Việc kiến tạo chỉ số PQI đã được các tác giả thực hiện dựa trên các kết quả nghiên cứu trước (Nguyễn Thị Kim Hoa, 2004 và Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa, Dương Quốc Trọng, Trần Văn Chiến, 2006) có tham khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực này và cơ sở dữ liệu hiện có và thu thập được trong quá trình khảo sát. PQI được xác định dựa trên 4 tiêu chí là thể chất, trí tuệ, tinh thần và cơ cấu dân số. Có 11 chỉ báo đơn (các I<sub>i</sub>) dùng để xác định 4 tiêu chí (xem phần dưới). PQI được tính bằng trung bình cộng của các chỉ báo đơn có nhân trọng số (các C<sub>i</sub>). Xét tới mức độ quan trọng như nhau của các chỉ báo, chúng tôi đề nghị các chỉ báo đơn có trọng số C<sub>i</sub> bằng nhau và đều bằng 1.

$$PQI = 1/11(I_1 + I_2 + \dots + I_{11})$$

PQI sau khi tính toán có giá trị từ 0,0 đến 1,0. Đánh giá CLDS dựa trên PQI là như sau:

$0,00 \leq PQI \leq 0,30$	CLDS kém
$0,30 < PQI \leq 0,50$	CLDS thấp
$0,50 < PQI \leq 0,70$	CLDS trung bình
$0,70 < PQI \leq 0,90$	CLDS khá
$0,90 < PQI \leq 1,0$	CLDS tốt

### \* *Thể chất*

I<sub>1</sub>. Tỷ suất dân số ở độ tuổi lao động (15 - 60) có chỉ số BMI trong ngưỡng khỏe mạnh - cân đối ( $17 \leq BMI \leq 24$ ) so với tổng số dân cùng độ tuổi trong năm điều tra.

I<sub>2</sub>. Tỷ suất trẻ 0 tuổi không tử vong trên tổng số trẻ sinh ra còn sống trong năm điều tra.

I<sub>3</sub>. Tỷ suất trẻ dưới 5 tuổi không bị suy dinh dưỡng trên tổng số trẻ cùng nhóm tuổi trong năm điều tra.

### \* *Trí tuệ*

I<sub>4</sub>. Tỷ suất thanh/thiếu niên ở nhóm tuổi 15 - 24 biết chữ trên tổng số người cùng nhóm tuổi trong năm điều tra.

I<sub>5</sub>. Tỷ suất nhập học trung học cơ sở đúng tuổi (11 tuổi) trên tổng số trẻ em cùng độ tuổi trong năm điều tra.

I<sub>6</sub>. Tỷ suất lao động kỹ thuật (từ tốt nghiệp trường dạy nghề ngắn hạn đến Tiến sĩ) trong độ tuổi lao động (15 - 60) so với tổng số lao động cùng độ tuổi trong năm điều tra.

**\* Tinh thần**

I<sub>7</sub>. Tỷ suất các hộ gia đình có ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng trên tổng số hộ gia đình trong năm điều tra.

I<sub>8</sub>. Tỷ suất người không phạm pháp, tệ nạn xã hội trong nhóm 11 tuổi trở lên, so với tổng số dân cùng nhóm tuổi trong năm điều tra.

I<sub>9</sub>. Tỷ suất hộ gia đình văn hoá trên tổng số hộ trong năm điều tra.

**\* Cơ cấu dân số**

I<sub>10</sub>. Tỷ suất dân số không phụ thuộc

I<sub>11</sub>. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 sử dụng biện pháp tránh thai

**Để tính I<sub>i</sub> cần áp dụng phương trình tương quan**

$$I_i = \frac{T_{\text{thực tế}} - T_{\text{min}}}{T_{\text{max}} - T_{\text{min}}}$$

Trong đó: T<sub>t</sub>: tỷ suất thực tế do điều tra địa bàn

T<sub>min</sub>: tỷ suất nhỏ nhất.

T<sub>max</sub>: tỷ suất kỳ vọng.

T<sub>max</sub> được xác định theo Chiến lược dân số 2011-2020 và Chiến lược giáo dục 2010-2020, trong đó T<sub>max</sub> là chỉ tiêu của năm 2020, T<sub>min</sub> là giá trị thấp nhất (theo số liệu tổng điều tra DS năm 2009). Một số giá trị T<sub>min</sub> và T<sub>max</sub> còn lại, không có trong các chiến lược, được lựa chọn dựa theo tài liệu các ngành (như Tổng cục Thống kê, Chiến lược Bảo vệ Môi trường Việt Nam đến 2020...). Một số ít còn lại do không có tài liệu nào nói đến, sẽ được nhóm nghiên cứu đề xuất.

**2. Đánh giá thực trạng thông qua tính toán chất lượng dân số PQI**

**2.1. Tính các giá trị thực tế từ T1- T11**

**Bảng 1: Nhóm chỉ báo về thể chất của 5 dân tộc nghiên cứu**

Dân tộc	Pà Thẻn	Bố Y	Lự	Chứt	La Ha
---------	---------	------	----	------	-------

Số hộ gia đình	100	100	100	100	100
Tổng số người 15-60 tuổi	344	221	283	236	250
BMI					
Dưới 17	1,5	1,8	1,1	9,8	15,2
Từ 17 – 24	86,6	92,8	87,6	86,0	79,6
Trên 24	11,9	5,4	11,3	4,2	5,2
Số trẻ sinh ra trong năm 2010	83	130	111	111	92
Số trẻ 0 tuổi tử vong	2	0	0	5	0
Tỷ suất tử vong trẻ 0 tuổi (%)	2,4	0,0	0,0	4,5	0,0
Tỷ suất trẻ dưới 5 tuổi SDD	16,0	20,8	29,0	41,7	14,0

Nguồn: Số liệu điều tra của Đề tài

### T1. Chỉ số BMI của dân số trong độ tuổi 15-60 của 05 dân tộc

Chỉ số BMI (body mass index) là chỉ số thông dụng nhất hiện nay để đánh giá tầm vóc - thể lực và dinh dưỡng, được tính như sau:

Trọng lượng cơ thể (kg)

$$\text{BMI} = \frac{\text{Trọng lượng cơ thể (kg)}}{\text{Bình phương của chiều cao (m)}}$$

Bình phương của chiều cao (m)

T<sub>1</sub> là tỷ suất dân số ở độ tuổi lao động (15-60) có chỉ số BMI trong ngưỡng khỏe mạnh-cân đối ( $17 \leq \text{BMI} \leq 24$ ) so với tổng số dân cùng độ tuổi trong năm điều tra.

Nhìn chung các kết quả tính toán chỉ số BMI của 5 dân tộc (xem bảng 1) phần lớn đều nằm trong ngưỡng cân đối (17-24). Trong đó chỉ số BMI trong ngưỡng 17-24 cao nhất ở dân tộc Bố Y (tỷ lệ 92,8% dân số) và thấp nhất là La Ha (79,6%), dân tộc Pà Thẻn 86,8%, dân tộc Lự 87,6%, dân tộc Chứt 86%. Chỉ số BMI dưới ngưỡng 17 ở các dân tộc chiếm tỷ lệ thấp, hầu hết đều dưới 10%. Duy chỉ dân tộc La Ha ở mức 15,2%. Chỉ số BMI trên 24 ở các dân tộc chiếm tỷ lệ thấp. Thấp nhất ở nhóm dân tộc Chứt 4,2% và cao nhất ở nhóm dân tộc Pà Thẻn 11,9%. Các con số này cho thấy phần lớn người dân thuộc các nhóm dân tộc này hiện nay đang đạt đến ngưỡng cân đối, tỷ lệ người suy dinh dưỡng (SDD) đã được cải thiện. Số những người béo phì ở 5 dân tộc này không nhiều.

### T2. Tỷ suất trẻ 0 tuổi tử vong trên tổng số trẻ sinh ra còn sống

Số liệu điều tra cho thấy tỷ suất tử vong trẻ 0 tuổi ở các dân tộc khác nhau. Trong đó có 3 dân tộc tỷ suất ở mức 0,0% là Bố Y, Lự và La Ha. Dân tộc có tỷ suất tử vong trẻ 0 tuổi mức cao nhất trong nhóm 5 dân tộc là dân tộc Chứt (4,5%) tiếp đến là Pà Thẻn (2,4%). Theo ghi nhận của đoàn khảo sát, tỷ suất trên 0 tuổi tử vong của các dân tộc rất thấp dưới 5%, có dân tộc báo cáo không có trẻ nào. Tuy nhiên qua phỏng vấn một số cán

bộ, có cho biết với đồng bào dân tộc Chứt, họ chỉ coi trọng sinh, không coi trọng tử nên đôi khi có một số trẻ tử vong không được báo cáo, dẫn đến việc thống kê chưa được toàn diện. Đây cũng là hiện tượng chung ở các dân tộc được khảo sát (xem bảng 1).

### T3. Tỷ suất trẻ dưới 5 tuổi SDD

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD cao nhất ở nhóm dân tộc Chứt (41,7%) chiếm gần một nửa số trẻ. Điều này cho thấy chế độ chăm sóc trẻ em chưa hiệu quả. Một nguyên nhân là do dân tộc Chứt cư trú khá xa vùng trung tâm và địa hình phức tạp, đường đi lại khó khăn cản trở người dân tiếp cận các dịch vụ y tế và các dịch vụ khác. Bên cạnh đó mặc dù có bố trí 1 điểm y tế trong khu vực sống, nhưng mạng lưới cán bộ y tế còn mỏng, khả năng đáp ứng các yêu cầu về chăm sóc sức khỏe của người dân còn rất hạn chế. Tình trạng này cũng được phản ánh rõ trong phỏng vấn sâu cán bộ y tế của xã Thượng Hoá.

*Trong đợt tổng kiểm tra 6 tháng đầu năm thì trẻ dưới 5 tuổi SDD nhiều, toàn xã có tới hơn 40%. So với đồng bào Kinh, sức khỏe của họ (dân tộc Chứt) có nhiều vấn đề đáng quan tâm hơn... Địa hình khe suối phức tạp, chưa có đường liên thôn, đi theo khe, suối. Người dân ở theo đồi gần khe, suối cho tiện sinh hoạt. Khoảng cách từ bản gần nhất tới y tế Yên Hợp chưa đến 1km, nhưng bản ở xa tới 5-7km... Đường xá bị mưa lụt sạt lở hết. Nếu trời nắng còn đi xe máy được. Về mùa mưa, mắc lụt, chỉ đi thuyền, xuống sau đó đi bộ về bản. Đồng bào nào ở gần trạm được chăm sóc chu đáo hơn (PVS, nữ, Cán bộ Y tế xã Thượng Hóa).*

Nhóm dân tộc có tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD thấp nhất là ở Pà Thên và La Ha ở mức tương ứng là 16,0% và 14,0%. Ở đây địa bàn cư trú thuận tiện đã giúp cải thiện dinh dưỡng trẻ em. Nhóm dân tộc Bố Y và Pà Thên họ sống tập trung ở vùng trung tâm, gần đường lớn và gần trạm y tế, đây là một thuận lợi cho việc chăm sóc sức khỏe như chỉ ra trong phỏng vấn sâu dưới đây.

*Tỷ lệ suy dinh dưỡng hàng năm có giảm nhiều, đến giờ là khá thấp. Nguyên nhân do họ được hạ sơn từ những năm 1975, kinh tế gia đình phát triển, nhận thức được vai trò của chăm sóc sức khỏe nên người ta cũng chăm lo tới dinh dưỡng của trẻ hơn (PVS cán bộ Dân số xã Tân Bắc – dân tộc Pà Thên).*

### T4. Tỷ suất thanh/thiếu niên ở nhóm tuổi 15 - 24 biết chữ

Số người biết chữ chiếm số lượng và tỷ lệ cao trong nhóm tuổi từ 15 đến 24 tuổi (xem Bảng 2). Tỷ lệ cao nhất thuộc nhóm dân tộc Bố Y 98% (91/93 người). Đứng thứ hai là nhóm dân tộc Pà Thên 95,1% (136/143 người) và dân tộc Lự 95,2% (79/83 người), dân tộc Chứt 91,9% (68/74 người). Nhóm dân tộc có tỷ lệ thấp nhất trong số 5 dân tộc nói trên là dân tộc La Ha 82,9% (63/76 người). Điều này cho thấy trình độ dân trí của đồng bào 5 dân tộc đang từng bước được nâng cao. Hầu hết những người trong nhóm tuổi trên đều biết chữ. Việc phổ cập tiểu học ở các dân tộc được thực hiện khá tốt. Chẳng hạn với đồng bào dân tộc Chứt, vì đường xá đi lại khó khăn nên xã đã có riêng 1 điểm trường tiểu học dành cho con em.

**Bảng 2: Nhóm chỉ báo về trí tuệ của 5 dân tộc**

Dân tộc	Pà Thẻn	Bố Y	Lự	Chứt	La Ha
Tổng số người 15-24 tuổi*	143	93	83	74	76
Số người biết chữ*	136	91	79	68	63
Tỷ suất thanh thiếu niên ở nhóm tuổi 15-24 biết chữ (%)	95,1	98,0	95,2	91,9	82,9
Tỷ suất nhập học đúng độ tuổi 11 tuổi năm 2010 (%)**	77,0	84,0	82,0	45,0	70,0
Số người 15-60 tuổi*	344	227	301	236	229
Số người lao động kỹ thuật*	5	32	8	2	2
Tỷ suất lao động kỹ thuật trong độ tuổi lao động (15-60) so với tổng số lao động trong cùng độ tuổi (%)	1,5	14,1	2,7	0,8	0,9

Nguồn: \*Số liệu điều tra của Đề tài

\*\* Báo cáo Tổng kết của Phòng Giáo dục và Đào tạo 5 huyện

Việc đồng bào dân tộc được học tiếp ở các bậc cao hơn còn hạn chế mặc dù hầu như huyện nào cũng có trường THPT; các tỉnh đều có hệ thống trường Phổ thông Dân tộc nội trú dành cho học sinh cấp 3. Các em cũng được hưởng những chế độ của nhà nước ưu tiên cho con em dân tộc ít người như về chỉ tiêu đi học; về học phí ... Khảo sát cho thấy điều kiện kinh tế cũng như đặc điểm địa hình, địa bàn cư trú gây khó khăn cho việc phổ cập ở bậc Trung học phổ thông và Trung học cơ sở. Tỉnh có 11 trường dân tộc nội trú, 1 trường tỉnh dành THPT, 10 THCS vừa tỉnh quản lý, vừa huyện quản lý (PVS, nữ, cán bộ giáo dục tỉnh Sơn La). Gần đây nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi kết hợp với sự tự ý thức nâng cao dân trí của người dân nên số lượng trẻ học lên bậc THPT có tăng hơn so với trước. Đặc biệt, ở khu vực dân tộc Bố Y và Pà Thẻn sinh sống thuận lợi về giao thông đi lại, nên học sinh đến trường đều đặn hơn và ít có hiện tượng bỏ học. Các em không học THPT chính quy cũng tham gia học hệ bổ túc.

*Chúng tôi đã hoàn thành phổ cập cấp 2. Hầu hết các em đi học THCS, có em cũng học THPT nếu không học THPT thì học bổ túc văn hóa. Các em cũng đi học nghề. Nói chung sau khi tốt nghiệp cấp hai cũng có đến 86% con số ước chừng trong độ tuổi đến trường học THPT. Nói chung huy động được nhiều học sinh đi học, số nghỉ ở nhà ít lắm. Thuận lợi là hiện nay huyện nào cũng có trường cấp 3 chứ không khó khăn như trước nữa.*

(PVS, nữ, Cán bộ phụ trách Giáo dục tỉnh Hà Giang)

#### **T5. Tỷ suất nhập học trung học cơ sở đúng tuổi (11 tuổi)**

Nhìn chung tỷ suất nhập học trung học cơ sở ở 5 dân tộc không cao (xem bảng 2).

Bốn dân tộc là Pà Thên, Bô Y, Lự và La Ha có tỷ suất nhập học ở mức khá từ 70% đến 84%. Riêng dân tộc Chứt có tỷ suất nhập học thấp, 45%. Hiện tại, đoạn đường từ xã vào đến các khu vực các dân tộc sinh sống còn nhiều khó khăn. Đặc biệt trên đường vào đến điểm bản của đồng bào Chứt có 2 cây cầu đã gãy nên việc đi học của các em học sinh bị ảnh hưởng khá nhiều.

#### **T6. Tỷ suất lao động kỹ thuật (từ tốt nghiệp trường dạy nghề ngắn hạn đến Tiến sĩ) trong độ tuổi lao động (15 - 60)**

Trong quy mô 500 hộ khảo sát cho 5 dân tộc cho thấy số lao động kỹ thuật ở các nhóm dân tộc đều dưới 15%. Có những dân tộc tỷ lệ rất thấp dưới 1%, như dân tộc La Ha (0,9%), dân tộc Chứt (0,8%).

*Trong bản Rục cho đến nay có 1 người đi học đại học sư phạm và 1 người đi học trung cấp công an (TLN cán bộ xã Thượng Hóa)*

Dân tộc Pà Thên có 1,5% (5/344 người) và dân tộc Lự có 2,7% (8/301 người) lao động kỹ thuật.

*Tỷ lệ các em tham gia học đại học, cao đẳng, trung cấp cũng có. Một phần các em dân tộc được vào nội trú thì tỷ lệ đỗ cao. Những gia đình nào con em đã có điều kiện theo học cấp 3 thì đều đi học chuyên nghiệp. Ít có trường hợp học xong cấp 3 thì ở nhà làm. Phần đa hay học về sư phạm, nông lâm, kinh tế (PVS, nữ, cán bộ giáo dục xã Tân Bắc).*

Dân tộc có tỷ lệ lao động kỹ thuật cao nhất trong nhóm 5 dân tộc là nhóm dân tộc Bô Y 14,1%.

*Dân tộc Bô Y tập trung đông nhất ở Quyết Tiến. Nói về trí tuệ và thể chất của dân tộc Bô Y, về kinh tế tương đối phát triển, họ cũng chịu khó học hành và phát triển. Đi học và tham gia nhiều nhất là dân tộc Bô Y, có người đã học đến thạc sĩ, tiến sĩ, nhiều người là cử nhân (TLN cán bộ xã Quyết Tiến)*

Theo đánh giá của địa phương, so với các dân tộc khác sống tại địa phương, trình độ dân trí của dân tộc Bô Y có sự phát triển cao hơn các dân tộc còn lại. Nhiều người trong số họ đảm nhiệm những chức vụ quan trọng trong các cơ quan ở địa phương.

*Những cán bộ về hưu họ có ý tưởng biên soạn một cuốn sách giới thiệu về tiếng nói và chữ viết của người Pu Y (tên gốc của dân tộc Bô Y). Các thành viên trong nhóm là những người có uy tín trong dòng họ. Trình độ của họ là trung cấp ngày trước nhưng chức vụ tương đối cao. Ông nhóm trưởng là phó chủ tịch huyện về hưu, một ông khác là trưởng phòng y tế ngày trước về hưu, một thầy là hiệu trưởng liên trường cấp 1, 2. Còn 2 người nữa trình độ lớp 5, 6 ngày xưa, hệ trên 10 (PVS, nam, Phó Chủ tịch xã Quyết Tiến).*

#### **Bảng 3: Nghề nghiệp chính của 05 dân tộc**

Dân tộc	Pà Thên	Bố Y	Lự	Chứt	La Ha
Nông dân	97,0	88,9	97,0	99,0	99,0
Công nhân	2,0	0	0	1,0	0
Cán bộ	1,0	7,1	3,0	0	1,0
Nghề tự do	0	1,0	0	0	0
Nghỉ hưu	0	3,0	0	0	0

*Nguồn: Số liệu điều tra của Đề tài*

Nghề nông chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu nghề nghiệp ở cả 5 nhóm dân tộc. Dân tộc Chứt có 99% là nông dân, 1% là công nhân. Dân tộc La Ha cũng có 99% là nông dân và 1% là cán bộ. Đối với dân tộc Bố Y và Pà Thên, cơ cấu nghề nghiệp có phần đa dạng hơn. Dân tộc Bố Y có 88,9% là nông dân, 7,1% là cán bộ làm nhà nước, 1% làm nghề tự do và 3% là cán bộ đã nghỉ hưu. Dân tộc Pà Thên có 97% là nông dân, 2% công nhân, 1% cán bộ.

*Hoạt động nghề nghiệp chính của họ là nông nghiệp, bản ở xa trồng chủ yếu là ngô, sắn. Trao đổi là chủ yếu là bên ngoài mang vào (PVS, nam, cán bộ UBND xã Thượng Hóa).*

#### **T7. Tỷ suất các hộ gia đình có ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng**

Các dân tộc có từ 51,0% đến 94,0% số hộ gia đình sử dụng ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng (xem bảng 4). Trong đó nhóm dân tộc Lự có tỷ lệ tới 94,0%, tiếp đến là Bố Y với 83,0%. Thấp nhất là nhóm dân tộc Chứt với 51,0%. Những con số này cho thấy đời sống vật chất cũng như ý thức tiếp cận của người dân tộc đang tăng lên. Họ đã có ý thức thu nhận thông tin từ các kênh truyền thông khác nhau và những phương tiện thông tin đại chúng gần kề. Các phương tiện được sử dụng phổ biến nhất phải kể đến tivi. Quá nửa số hộ được khảo sát ở tất cả các nhóm dân tộc đều trả lời nhà họ có tivi. Riêng máy tính nối mạng rất ít người dân tiếp cận được. Duy chỉ có 1% người dân tộc Bố Y tiếp cận với phương tiện này do họ cư trú ở khu vực có sự phát triển, giao lưu về kinh tế nên họ có điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn.

**Bảng 4: Nhóm chỉ báo về tinh thần của 5 dân tộc**

Dân tộc	Pà Thên	Bố Y	Lự	Chứt	La Ha
Tỷ suất hộ gia đình có ít nhất 01 phương tiện thông tin đại chúng	69,0	83,0	94,0	60,0	51,0
Tổng số người từ 11 tuổi trở lên	404	345	388	275	237
Tỷ suất không không phạm pháp, tệ nạn xã hội trong nhóm 11 tuổi trở lên (%)	98,0	99,0	99,0	99,0	99,0
Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa (%)	60,0	80,0	70,0	2,4	60,0

*Nguồn: Số liệu điều tra của Đề tài*

Đáng chú ý là phương tiện báo, tạp chí lại không được nhiều người dân lựa chọn,

chỉ chiếm 1%, mặc dù ở những khu vực xã này đều có Trung tâm học tập cộng đồng và điểm bưu điện văn hóa xã. Điều đó cho thấy người dân ít quan tâm đến kênh báo, tạp chí in. Độc giả đa phần là thanh thiếu niên, họ chỉ đọc báo khi có việc họp hành hay khám bệnh ở trạm Y tế và tranh thủ ghé qua điểm đọc.

*Do khoảng cách khoảng 4km, cho nên ít người đến trạm bưu điện, mà nếu họ đến thì họ tham khảo theo chủ đề mà họ quan tâm thôi (PVS nữ, cán bộ Văn hóa huyện Quản Bạ)*

*Lượng người Pà Thên ở đó đông nên trong số những người đến đọc chủ yếu là họ. Sách họ quan tâm nhiều là những sách kỹ thuật chăn nuôi. Với những cuốn sách sinh đẻ dân số thì còn phụ thuộc vào hình ảnh có thu hút không, nếu chỉ toàn chữ thì không thu hút họ... Họ chỉ tranh thủ chứ không dành buổi đọc riêng. Ví dụ trong thời gian chờ họp hoặc chờ ở trạm y tế thì họ tranh thủ ra điểm đọc. Họ không có mục đích từ nhà mà đến đó thấy gì hay thì đọc (PVS, nữ, Cán bộ Văn hóa huyện Quang Bình)*

Phần lớn các thôn đều được trang bị loa phát thanh để phát các tin tức chung cũng như các thông tin như hội họp tới người dân. Ngoài ra có các bản tin phát bằng tiếng dân tộc do trưởng thôn phụ trách nhằm thông báo cho người dân trong thôn. Đây cũng là một thuận lợi để người dân nắm bắt được thông tin.

Như vậy hầu hết người dân không có khó khăn đối với việc tiếp cận các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên việc tiếp cận thông tin của các dân tộc còn nhiều hạn chế. Một số người dân trả lời khó khăn đối với họ là không có thời gian, hoặc không biết tiếng Kinh. Do đó nhưng người dân dựa chủ yếu qua các kênh thông tin trực tiếp từ đội ngũ cán bộ xã và hệ thống loa truyền thanh trong bản. Một số loa có công suất hơi yếu và người dân ở cách xa trung tâm thường không nghe rõ.

#### **T8. Tỷ suất người không phạm pháp, tệ nạn xã hội trong nhóm 11 tuổi trở lên**

Tỷ suất không vi phạm pháp luật ở các dân tộc nghiên cứu tương đối cao, đều ở mức 99% trừ Pà Thên. Các số liệu dưới đây cho thấy tình hình an ninh trật tự xã hội khá ổn định ở các địa bàn nghiên cứu cũng như ý thức chấp hành nghiêm túc luật pháp của các dân tộc.

#### **T9. Tỷ suất hộ gia đình văn hoá trên tổng số hộ trong năm điều tra**

Tỷ suất hộ gia đình văn hóa ở các dân tộc nghiên cứu cao nhất ở Bồ Y là 80%. Các dân tộc khác là Pà Thên, Lự và La Ha có tỷ suất thấp hơn, từ 60% đến 70%. Riêng ở dân tộc Chứt, tỷ lệ này rất thấp là 2,4% do đặc điểm đặc biệt của dân tộc này tại địa bàn nghiên cứu sẽ được phân tích sâu hơn trong phần các yếu tố ảnh hưởng đến CLDS.

#### **T10. Tỷ suất dân số không phụ thuộc**

### **Bảng 5 Nhóm chỉ báo về cơ cấu dân số của 5 dân tộc**

Dân tộc	Pà Thên	Bô Y	Lự	Chứt	La Ha
Tổng dân số	493	411	474	433	260
Tỷ suất dân số không phụ thuộc	57,0	59,4	41,5	16,5	37,4
Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49	158	127	130	116	116
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các BPTT (%)	68,64	66,30	68,46	62,00	64,65

Bảng 5 cho thấy các dân tộc Lự, La Ha và Chứt ở mức dưới của ngưỡng dân số vàng (50,0%-57,0%). Tỷ suất dân số không phụ thuộc đặc biệt thấp ở dân tộc Chứt 16,5% cảnh báo mức độ khó khăn trong phát triển kinh tế và xã hội của dân tộc này do dân số phụ thuộc quá nhiều. Trong khi đó, ở Pà Thên tỷ suất này là 57,0% nằm trong ngưỡng dân số vàng và đặc biệt Bô y có tỷ lệ vượt ngưỡng dân số vàng là 59,4%. Ở hai dân tộc này đang có cơ hội phát triển đặc biệt tốt do dân số phụ thuộc ở mức thấp.

#### T11. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49) sử dụng các biện pháp tránh thai

Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai ở 5 dân tộc tương đối cao, từ 62% đến 68,64%. Điều này là nhờ vào hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe sinh sản của nhà nước hỗ trợ cho các địa bàn nghiên cứu.

#### 2.2. Tính các giá trị $T_{\min}$ và $T_{\max}$

Bảng dưới đây trình bày các giá trị  $T_{\min}$  và  $T_{\max}$  và các nguồn tài liệu tương ứng cho các chỉ báo đơn li.

**Bảng 6. Các giá trị  $T_{\min}$  và  $T_{\max}$  cho các chỉ báo đơn li**

Chỉ báo đơn li	$T_{\min}$ , $T_{\max}$ (%)	Nguồn tài liệu
$I_1$ : BMI trong ngưỡng 17 đến 24 trong độ tuổi 15-60	$T_{\min} = 50,0$ $T_{\max} = 100,0$	Đề tài độc lập mã số ĐTĐL-2003 nhánh I “Nghiên cứu một số yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến CLDS”, chủ trì đề tài nhánh GS.TS Phạm Tất Dong.
$I_2$ . Tỷ suất trẻ 0 tuổi không tử vong	$T_{\min} = 95,39$ $T_{\max} = 98,9$	- Theo thống kê trên trang web của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ trẻ 0 tuổi chết sơ bộ năm 2010 cao nhất tại Lai Châu là 46,1/1000. - Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược DS & SKSS giai đoạn 2010-2020 đặt mục tiêu tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi cho 2020 ở mức 11/1000.
$I_3$ . Tỷ suất trẻ dưới 5 tuổi không bị suy	$T_{\min} = 68,10$	- Theo Dự thảo Báo cáo Quốc gia MDG 2010, Tỷ lệ trẻ SDD dưới 5 tuổi thể nhẹ cân năm 2009 cao nhất ở Đắc

Chỉ báo đơn li	T <sub>min</sub> , T <sub>max</sub> (%)	Nguồn tài liệu
dinh dưỡng	T <sub>max</sub> =88,0	Nông là 31,9% (Nguồn: Viện dinh dưỡng, Bộ Y tế). - Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 phê duyệt Chiến lược DS & SKSS đặt mục tiêu trẻ em SDD thể nhẹ cân ở mức 12% năm 2020.
I <sub>4</sub> . Tỷ suất biết chữ ở nhóm tuổi 15 - 24	T <sub>min</sub> =80,9 T <sub>max</sub> =100,0	- Theo Báo cáo sơ bộ VHSSL2010 đăng tại website của TCTK, tỷ lệ DS từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường 19,1% ở vùng Tây Bắc. - Đề xuất của nhóm nghiên cứu.
I <sub>5</sub> . Tỷ suất nhập học trung học cơ sở đúng tuổi	T <sub>min</sub> =64,5 T <sub>max</sub> =99,0	- Dự thảo Báo cáo Quốc gia MDG 2010 cho biết tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học năm 2008-2009 thấp nhất ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu là 64,5%. Nhóm nghiên cứu đề xuất dùng tỷ lệ này làm T <sub>min</sub> . - Dự thảo chiến lược giáo dục Việt Nam lần thứ 14 cho giai đoạn 2009-2020 đặt mục tiêu tỷ lệ nhập học ở các cấp là 99% tới năm 2020.
I <sub>6</sub> . Tỷ suất lao động kỹ thuật trong độ tuổi lao động (15 - 60)	T <sub>min</sub> =0,0 T <sub>max</sub> =55,0	- Đề xuất của nhóm nghiên cứu. - Quyết định 579/KT-TTg của TTCP tháng 4 năm 2011 phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 đặt mục tiêu tỷ lệ lao động kỹ thuật đạt 55% năm 2020.
I <sub>7</sub> . Tỷ suất các hộ gia đình có ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng	T <sub>min</sub> =50 T <sub>max</sub> =100	- Do nhóm nghiên cứu đề xuất do không xác định được từ các nguồn số liệu hiện có.
I <sub>8</sub> . Tỷ suất người không phạm pháp, tệ nạn xã hội trong nhóm 11 tuổi trở lên	T <sub>min</sub> =95,0 T <sub>max</sub> =100,0	Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2004.
I <sub>9</sub> . Tỷ suất hộ gia đình văn hoá	T <sub>min</sub> =0,0 T <sub>max</sub> =100,0	Do nhóm nghiên cứu đề xuất do không xác định được từ các nguồn số liệu hiện có.
I <sub>10</sub> . Tỷ suất dân số không phụ thuộc	T <sub>min</sub> =12,0 T <sub>max</sub> =62,7	- Lấy tỷ suất dân số không phụ thuộc của dân tộc Chứt theo kết quả tính toán Tổng điều tra dân số 01/04/2009. - Theo dự báo dân số Việt Nam 2009 đến 2049 của tổng cục thống kê thì tỷ số không phụ thuộc cao nhất của thành thị vào năm 2014 là 62,7%.
I <sub>11</sub> . Tỷ lệ phụ nữ 15-49 sử dụng biện pháp tránh thai	T <sub>min</sub> =61,3 T <sub>max</sub> =83,4	- Tỷ lệ phụ nữ sử dụng BPTT thấp nhất là ở vùng nông thôn Điện Biên 61,3% năm 2010 theo Điều tra biến động dân số 1/4/2010. - Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011 phê duyệt chiến lược DS & SKSS 2011-2020 đề nghị tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chung là 83,4% đến năm 2020.

Áp dụng công thức tính I<sub>i</sub> theo phương trình tương quan

$$I_i = \frac{T_{\text{thực tế}} - T_{\text{min}}}{T_{\text{max}} - T_{\text{min}}}$$

$$\frac{T_{\max} - T_{\min}}{T_{\max} - T_{\min}}$$

Trong đó:  $T_t$ : tỷ suất thực tế do điều tra địa bàn

$T_{\min}$ : tỷ suất nhỏ nhất.

$T_{\max}$ : tỷ suất kỳ vọng.

PQI được tính theo công thức:  $PQI = 1/11 (I_1 + I_2 + \dots + I_{11})$

Ta có các chỉ số tương ứng  $I_i$  của 5 dân tộc và PQI như dưới đây:

**Bảng 7. Tính toán  $I_i$  và PQI cho 5 dân tộc nghiên cứu**

Dân tộc $I_i$ và PQI	Pà Thên	Bố Y	Lự	Chứt	La Ha
$I_1$	0,732	0,856	0,752	0,720	0,592
$I_2$	0,630	1,313	1,313	0,031	1,313
$I_3$	0,799	0,558	0,146	-0,490	0,899
$I_4$	0,743	0,895	0,749	0,576	0,105
$I_5$	0,362	0,565	0,507	-0,570	0,159
$I_6$	0,027	0,256	0,049	0,015	0,016
$I_7$	0,380	0,66	0,880	0,200	0,020
$I_8$	0,600	0,800	0,800	0,800	0,800
$I_9$	0,600	0,800	0,700	0,024	0,600
$I_{10}$	0,888	0,934	0,582	0,089	0,501
$I_{11}$	0,332	0,226	0,324	0,032	0,152
PQI	0,554	0,715	0,618	0,130	0,469
Xếp hạng	3	1	2	5	4

**Nhận xét:**

Trong 5 dân tộc nghiên cứu tại 5 xã, dân tộc Chứt ở xã Thượng Hóa có PQI thấp nhất là 0,130 ở mức kém. Dân tộc La Ha (Mường Giàng) có PQI ở mức thấp là 0,469. Dân tộc Pà Thên (Tân Bắc) và Lự ở xã Bản Hòn có PQI tương ứng là 0,554 và 0,618 ở mức trung bình. Dân tộc Bố y ở Xã Quyết Tiến có PQI cao nhất là 0,715 ở mức khá.

Chỉ báo có giá trị cao nhất là  $I_1$  và  $I_8$  (trên 0,5 đến dưới 0,9) chứng tỏ điều kiện thể chất ở mức trung bình và khá và tỷ lệ phạm tội thấp hay điều kiện trật tự an ninh xã hội ổn định. Các chỉ báo khác có chênh lệch tương đối lớn giữa các nhóm dân tộc. Chỉ báo

thấp nhất là  $I_6$  và  $I_{11}$  tương ứng với tỷ suất lao động kỹ thuật và tỷ lệ sử dụng các BPTT của cả 5 nhóm dân tộc đều dưới 0,5. Điều này phản ánh mức độ lạc hậu về mặt giáo dục và y tế, đặc biệt là sức khỏe sinh sản do hậu quả của sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền và dân tộc trên cả nước.

Việc đo CLDS bằng PQI là tương đối phù hợp. Tuy nhiên ở các dân tộc và vùng miền có các đặc trưng khác nhau nên đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu các chỉ số riêng biệt. Bên cạnh đó, phải đảm bảo thu thập thông tin và số liệu chính xác và tin cậy ở cấp cơ sở. Hiện tại hệ thống thống kê ở các xã còn nhiều nhược điểm do hạn chế về trình độ chuyên môn và quản lý. Do đó phải củng cố lại công tác quản lý và tăng cường bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ cấp cơ sở để đảm bảo số liệu được cập nhật thường xuyên, đảm bảo độ chính xác và tin cậy cao. Mỗi dân tộc lại mang những đặc điểm riêng, có những đặc trưng nhất định liên quan đến chất lượng dân số của dân tộc đó. Chính vì thế, sau khi tính toán chỉ số PQI, chúng tôi đã tiến hành phân tích các yếu tố kinh tế, xã hội tác động đến chất lượng dân số, trên cơ sở đó các khuyến nghị được đưa ra cụ thể cho từng dân tộc sẽ được trình bày chi tiết trong một bài báo chuyên khảo khác.

### Tài liệu trích dẫn

- Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). 2002. Đẩy mạnh công tác phát triển đối với các dân tộc thiểu số, Chiến lược thực hiện các mục tiêu phát triển của Việt Nam, Hà Nội.
- Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa, Dương Quốc Trọng. 2003. Đánh giá thực trạng một số chỉ tiêu về dịch vụ xã hội và một số chỉ tiêu cơ bản về chất lượng dân số hiện nay ở nông thôn trên 7 vùng sinh thái. *Kỷ yếu công trình khoa học về dân số và kế hoạch hóa gia đình Việt Nam (Giai đoạn 1998 - 2002)*, Trang 45 - 63.
- Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa, Dương Quốc Trọng, Trần Văn Chiến. 2006. Nghiên cứu các yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến chất lượng dân số. Đề tài cấp Nhà nước nhánh I.
- Nguyễn Thị Kim Hoa. 2004. Kiến tạo chỉ số để đánh giá nhanh Chất lượng dân số cộng đồng nông thôn Việt Nam. Đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Liên hợp quốc tại Việt Nam. MDGs trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê. 2010. Số liệu thống kê Việt Nam tại trang web [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn).